

CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (HNX: HTP)

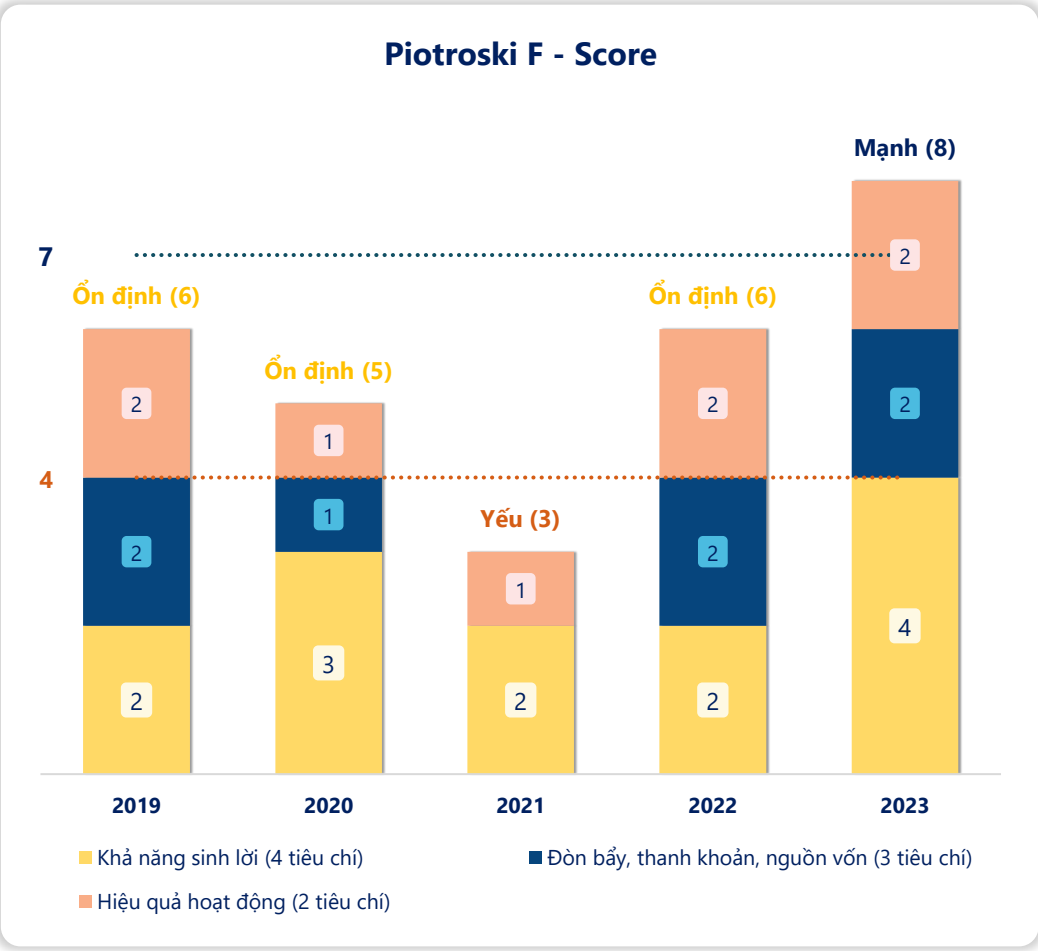
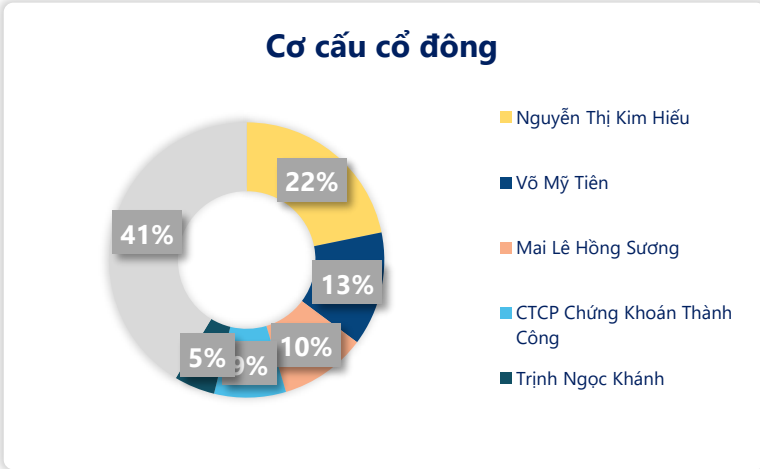
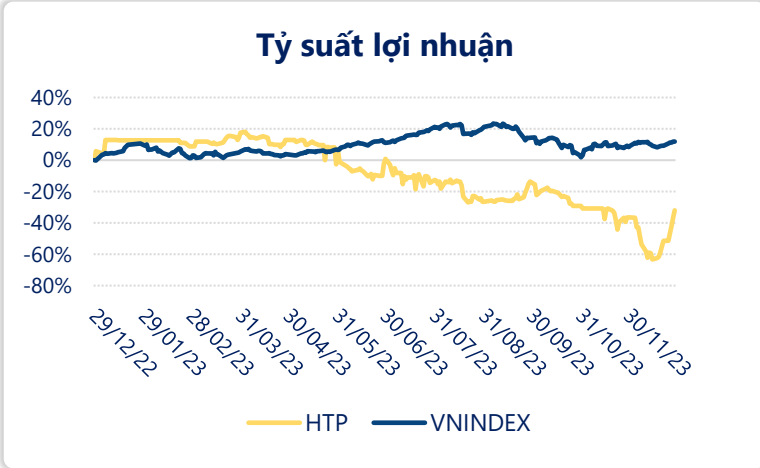
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,100 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.6%	-14.5%	-28.3%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	8/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
101	YoY
tỷ VNĐ	▲ 17.2
	▲ 20.6%

LN sau thuế	2023
5.16	YoY
tỷ VNĐ	▲ 3.99
	▲ 342%

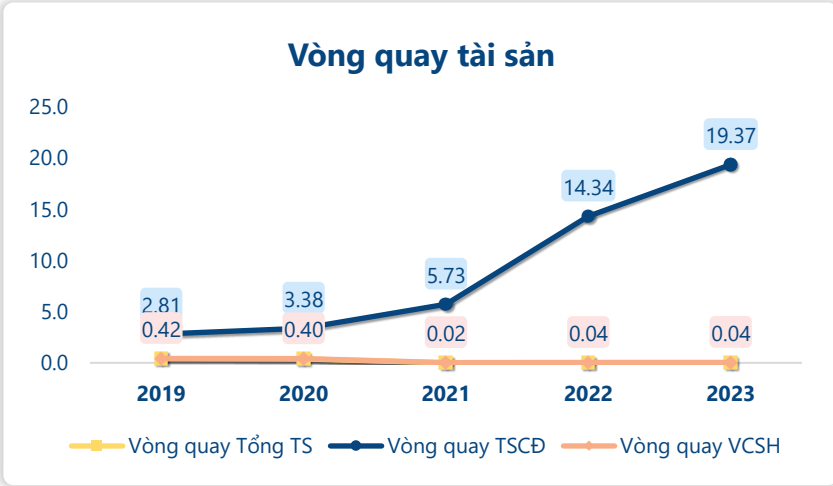
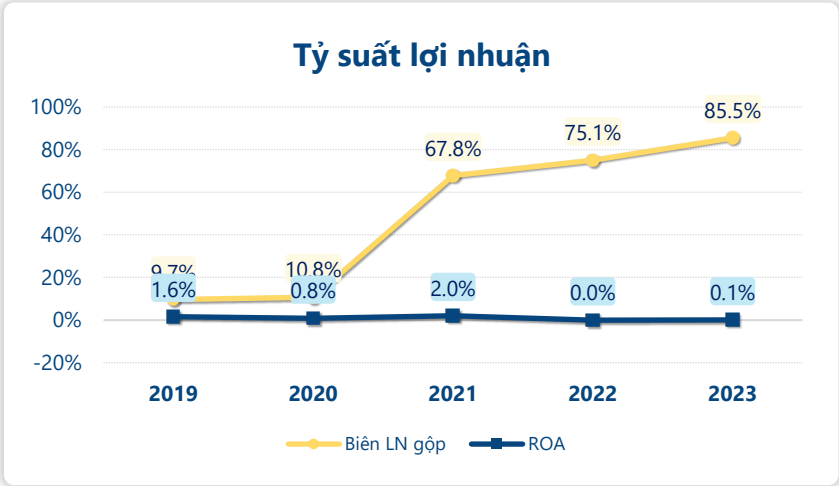
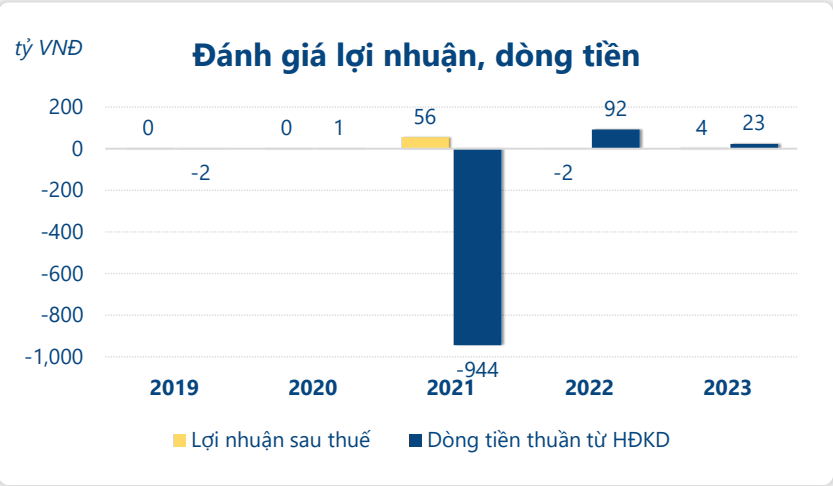


Năm 2023, F-Score của HTP đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

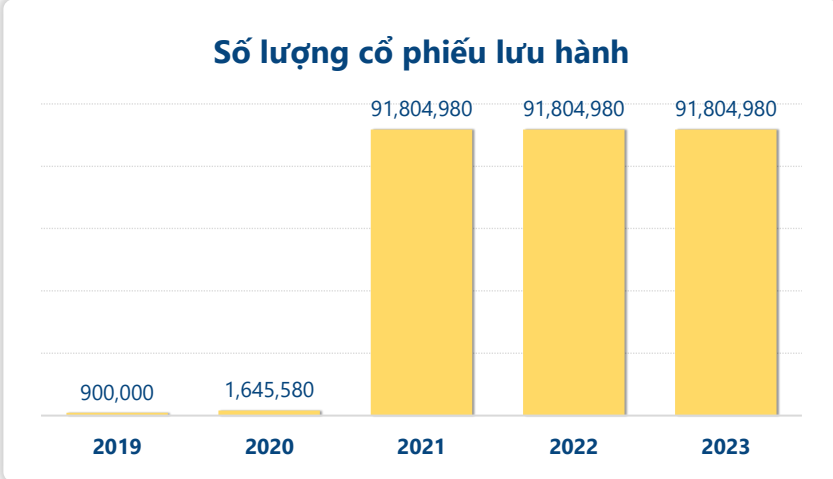
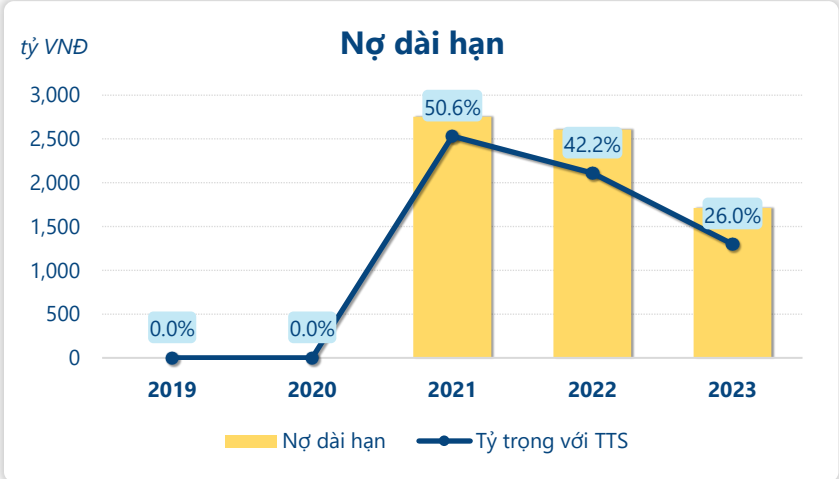
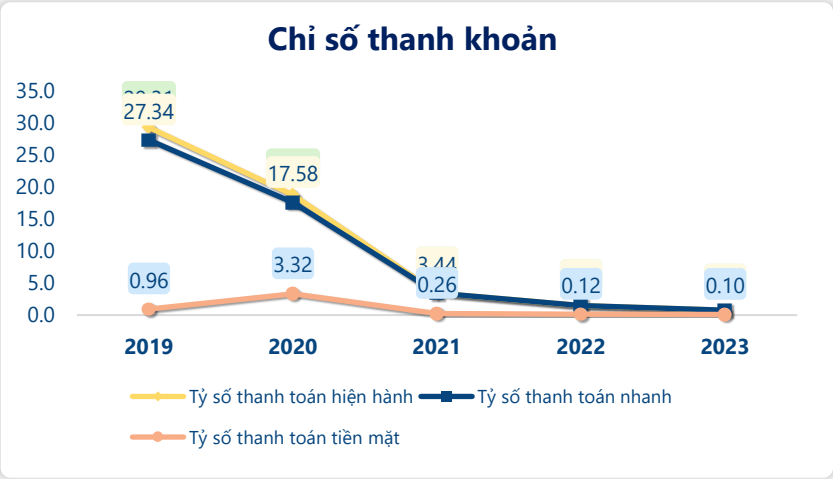
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP In sách giáo khoa Hòa Phát (HNX: HTP)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HTP: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,575	6,179	6.4%
Tài sản ngắn hạn	1,930	1,837	5.0%
Tiền và tương đương tiền	251	147	71.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	464	-43.9%
Phải thu ngắn hạn	1,220	1,030	18.4%
Hàng tồn kho	0.47	0.41	16.3%
Tài sản ngắn hạn khác	197	195	0.9%
Tài sản dài hạn	4,646	4,341	7.0%
Phải thu dài hạn	0.43	0.51	-16.0%
Tài sản cố định	4.96	5.47	-9.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4,445	4,172	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.17	0.22	-23.3%
Tài sản dài hạn khác	194	163	19.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,234	3,842	10.2%
Nợ ngắn hạn	2,523	1,235	104%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,080	616	238%
Phải trả người bán ngắn hạn	89.4	162	-44.9%
Nợ dài hạn	1,711	2,607	-34.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	80.1	1,543	-94.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,342	2,336	0.2%
Vốn chủ sở hữu	2,342	2,336	0.2%
Vốn điều lệ	918	918	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8.21	7.97	23.8	83.8	101
Giá vốn hàng bán	7.42	7.11	7.67	20.9	14.6
Lợi nhuận gộp	0.80	0.86	16.1	62.9	86.4
Doanh thu HĐTC	1.06	1.14	19.5	63.0	97.5
Chi phí TC	0.02	0.03	27.8	102	156
Chi phí lãi vay	0	0	27.6	80.5	82.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.02	0.02	0.02	0.03
Chi phí QLDN	1.50	1.79	6.57	14.2	21.0
LN thuần từ HĐKD	0.33	0.16	1.23	9.56	6.66
Lợi nhuận khác	0.07	0.04	56.2	-1.66	1.80
LN trước thuế	0.40	0.20	57.4	7.90	8.46
Lợi nhuận sau thuế	0.32	0.16	55.7	1.17	5.16
LNST của CĐ cty mẹ	0.32	0.16	55.7	-1.60	3.54

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.09	1.05	-944	91.8	23.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.14	1.55	-471	-128	104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	1,502	93.7	-23.1
Tiền đầu kỳ	1.51	0.56	3.16	89.5	147
Lưu chuyển tiền thuần	-0.95	2.60	86.3	57.6	104
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.56	3.16	89.5	147	251